Số: 610/KH-UBND
Thời gian ký: 2026-10-19T08:53:59+07:00

PHỤ LỤC I
DANH MỤC NHIỆM VỤ, SẢN PHẨM VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(Kèm theo Kế hoạch số 610 /KH-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của UBND tỉnh An Giang)

STT	Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm/Kết quả	Thời hạn
1	Rà soát, phân loại dữ liệu đủ/thiếu trường tối thiểu	Các sở, ban, ngành; UBND cấp xã	Công an tỉnh	Biểu tổng hợp hiện trạng, danh sách dữ liệu sẵn sàng và lộ trình bổ sung	Ngay sau khi ban hành; bảo đảm yêu cầu tại CV 4834
2	Phân công đầu mối công vụ	Các cơ quan, đơn vị	Công an tỉnh	Danh sách đầu mối, thông tin liên hệ công vụ	03 ngày làm việc
3	Tuyên truyền, quán triệt Nghị định	Các cơ quan, đơn vị	Cơ quan báo chí, Công an tỉnh	Tin, bài, tài liệu, hội nghị quán triệt	Quý IV/2026; thường xuyên
4	Tập huấn nghiệp vụ và kỹ thuật	Công an tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; các sở, ngành	Lớp tập huấn, tài liệu hướng dẫn	Theo hướng dẫn Bộ Công an
5	Chuẩn hóa, bổ sung dữ liệu nguồn	Cơ quan quản lý dữ liệu nguồn	UBND cấp xã; Công an tỉnh	Dữ liệu đúng cấu trúc, đủ thuộc tính, không trùng lặp	Theo lộ trình được phê duyệt
6	Hoàn thiện bản đồ nền, dữ liệu không gian	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Xây dựng; Sở Nội vụ; UBND cấp xã	Bản đồ nền và dữ liệu không gian được đối soát	Thường xuyên
7	Rà soát hạ tầng và cấp độ an toàn thông tin	Sở Khoa học và Công nghệ	Công an tỉnh; cơ quan kết nối	Hồ sơ cấp độ, phương án kết nối và bảo đảm ATTT	Trước khi kết nối chính thức
8	Đăng ký, kiểm thử và đối soát kết nối	Cơ quan quản lý dữ liệu nguồn	Công an tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ	Biên bản/kết quả kiểm thử, danh sách lỗi đã khắc phục	Theo lịch của Bộ Công an

9	Đồng bộ dữ liệu ban đầu, cấp mã	Cơ quan quản lý dữ liệu nguồn	Công an tỉnh	Bản ghi đồng bộ thành công, được cấp mã	Ngay khi đủ điều kiện
10	Cập nhật biến động và xử lý phản ánh	Cơ quan quản lý dữ liệu nguồn	Công an tỉnh; UBND cấp xã	Dữ liệu được cập nhật; phản ánh được xử lý	Thường xuyên
11	Rà soát, tái cấu trúc thủ tục hành chính	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; Sở Khoa học và Công nghệ	Danh mục TTHC, quy trình/biểu mẫu được sửa đổi	Sau khi dữ liệu sẵn sàng khai thác
12	Đánh số, gắn biển số nhà	Sở Xây dựng	UBND cấp xã	Kế hoạch và dữ liệu số nhà được cập nhật	Theo lộ trình chuyên ngành
13	Tên đường, phố, công trình công cộng	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Xây dựng; UBND cấp xã	Dữ liệu tên gọi thống nhất, được cập nhật	Theo thẩm quyền
14	Kiểm tra, tổng hợp và báo cáo	Công an tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh; các đơn vị	Báo cáo định kỳ, đột xuất; kiến nghị xử lý	Hằng tháng/đột xuất

PHỤ LỤC II

PHÂN CÔNG ĐẦU MỐI RÀ SOÁT CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊNH DANH ĐỊA ĐIỂM

(Kèm theo Kế hoạch số 610 /KH-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2026 của UBND tỉnh An Giang)

* Ghi chú:

- Cơ quan đầu mối dưới đây chủ trì rà soát theo chức năng quản lý nhà nước tại địa phương, phối hợp cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu nguồn của bộ, ngành trung ương khi cần thiết.

- Kết quả chung: danh sách dữ liệu đã chuẩn hóa, đủ trường thông tin tối thiểu; danh sách và lộ trình bổ sung dữ liệu còn thiếu; kết quả đồng bộ theo hướng dẫn của Bộ Công an.

STT	Mã	Đối tượng định danh địa điểm	Cơ quan đầu mối rà soát	Cơ quan phối hợp
1	AB01	Cột mốc điểm cơ sở	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp xã liên quan
2	AB02	Điểm cơ sở	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp xã liên quan
3	AC02	Mốc quốc giới	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Công an tỉnh; Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp xã biên giới
4	CH01	Cửa khẩu	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Sở Công Thương; UBND cấp xã
5	AD08	Mốc địa giới cấp tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp xã
6	AD09	Mốc địa giới cấp xã	Sở Nội vụ	Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp xã
7	BD02	Trạm định vị vệ tinh quốc gia	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Bộ CHQS tỉnh; đơn vị quản lý chuyên ngành
8	CR03	Công trình xử lý bùn	Sở Xây dựng	Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp xã
9	CR04	Nhà máy/công trình xử lý nước sạch đô thị	Sở Xây dựng	Đơn vị cấp nước; UBND cấp xã
10	CR13	Trụ nước chữa cháy	Sở Xây dựng	Công an tỉnh; đơn vị cấp nước; UBND cấp xã
11	CR19	Tháp nước, bể nước đô thị	Sở Xây dựng	Đơn vị cấp nước; UBND cấp xã

12	CR20	Trạm quan trắc khí tượng thủy văn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đơn vị quản lý chuyên ngành; UBND cấp xã
13	CR21	Trạm quan trắc môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đơn vị quản lý; UBND cấp xã
14	CR22	Trạm quan trắc tài nguyên nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đơn vị quản lý; UBND cấp xã
15	CN04	Công trình di tích	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND cấp xã
16	CN11	Lăng tẩm	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND cấp xã
17	CN18	Tháp cổ	Sở Văn hóa và Thể thao	Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND cấp xã
18	CM01	Chùa	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Văn hóa và Thể thao; UBND cấp xã
19	CM04	Đền	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Văn hóa và Thể thao; UBND cấp xã
20	CM05	Đình	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Văn hóa và Thể thao; UBND cấp xã
21	CM07	Miếu	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Văn hóa và Thể thao; UBND cấp xã
VII	CV00	Trụ sở cơ quan nhà nước	Sở Tài chính	Cơ quan quản lý, sử dụng tài sản; UBND cấp xã
22	CB03	Cơ sở nuôi trồng thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
23	CB05	Nông trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đơn vị quản lý; UBND cấp xã
24	CB07	Trang trại	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
25	CO01	Bãi chôn lấp rác	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Xây dựng; UBND cấp xã
26	CO02	Cơ sở xử lý chất thải nguy hại	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Công an tỉnh; UBND cấp xã
27	CO03	Cơ sở xử lý chất thải rắn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Xây dựng; UBND cấp xã
28	CO04	Nhà máy/trạm xử lý nước thải tập trung thuộc hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị	Sở Xây dựng	Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp xã
29	CO05	Khu xử lý chất thải	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Xây dựng; UBND cấp xã
30	CO06	Trạm trung chuyển chất thải rắn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Xây dựng; UBND cấp xã

31	CC04	Trung tâm phòng cháy, chữa cháy	Công an tỉnh	Sở Xây dựng; UBND cấp xã
32	EB02	Cửa hang động	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Văn hóa và Thể thao; UBND cấp xã
33	GK01	Đường chuyên dùng	Sở Xây dựng	Cơ quan quản lý đường; UBND cấp xã
34	GK02	Đường đô thị	Sở Xây dựng	UBND cấp xã
35	GK04	Đường quốc lộ	Sở Xây dựng	Đơn vị quản lý đường bộ; UBND cấp xã
36	GK05	Đường tỉnh	Sở Xây dựng	Đơn vị quản lý đường bộ; UBND cấp xã
37	GK06	Đường xã	Sở Xây dựng	UBND cấp xã
38	GG01	Bãi đỗ xe	Sở Xây dựng	UBND cấp xã
39	GG02	Bến ô tô	Sở Xây dựng	Đơn vị khai thác; UBND cấp xã
40	GG03	Bến phà đường bộ	Sở Xây dựng	Đơn vị quản lý; UBND cấp xã
41	GG05	Cầu đường bộ	Sở Xây dựng	Đơn vị quản lý đường bộ; UBND cấp xã
42	GG06	Cống đường bộ	Sở Xây dựng	Đơn vị quản lý đường bộ; UBND cấp xã
43	GG12	Hầm đường bộ	Sở Xây dựng	Đơn vị quản lý đường bộ; UBND cấp xã
44	GG15	Trạm dừng nghỉ	Sở Xây dựng	Đơn vị quản lý; UBND cấp xã
45	GG16	Trạm kiểm soát tải trọng xe	Sở Xây dựng	Công an tỉnh; đơn vị quản lý
46	GG17	Trạm thu phí đường bộ	Sở Xây dựng	Đơn vị quản lý; UBND cấp xã
47	GL03	Đường sắt quốc gia	Sở Xây dựng	Đơn vị đường sắt; UBND cấp xã
48	GH01	Ga đường sắt	Sở Xây dựng	Đơn vị đường sắt; UBND cấp xã
49	GH03	Giao đường sắt và đường bộ có rào chắn	Sở Xây dựng	Đơn vị đường sắt; Công an tỉnh; UBND cấp xã
50	GH04	Giao đường sắt và đường bộ không có rào chắn	Sở Xây dựng	Đơn vị đường sắt; Công an tỉnh; UBND cấp xã
51	GN02	Cảng hàng không	Sở Xây dựng	Cơ quan, đơn vị hàng không; UBND cấp xã

52	GN04	Đường cất hạ cánh	Sở Xây dựng	Cơ quan, đơn vị hàng không
53	GN06	Nhà ga hành khách tại cảng hàng không	Sở Xây dựng	Cơ quan, đơn vị hàng không
54	GM01	Âu tàu	Sở Xây dựng	Sở Nông nghiệp và Môi trường; đơn vị quản lý; UBND cấp xã
55	GM03	Bến cảng biển	Sở Xây dựng	Cơ quan hàng hải; UBND cấp xã
56	GM04	Bến thủy nội địa	Sở Xây dựng	Đơn vị quản lý; UBND cấp xã
57	GM07	Cảng thủy nội địa	Sở Xây dựng	Đơn vị quản lý; UBND cấp xã
58	KM01	Giếng nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đơn vị quản lý; UBND cấp xã
59	KM02	Mạch nước	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
60	KK01	Sông, suối (mạng dòng chảy)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Xây dựng; UBND cấp xã
61	KL02	Ao, hồ, đầm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
62	KL03	Hồ chứa (thủy điện, thủy lợi)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công Thương; đơn vị quản lý; UBND cấp xã
63	KH01	Cửa khẩu qua đê	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Xây dựng; UBND cấp xã
64	KH02	Điểm canh đê	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
65	KG01	Kè bảo vệ đê	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Xây dựng; UBND cấp xã
66	KG02	Cống thủy lợi	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đơn vị quản lý; UBND cấp xã
67	KG03	Đập dâng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đơn vị quản lý; UBND cấp xã
68	KG04	Đê (tuyến đê, đoạn đê)	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
69	KG05	Kênh, mương	Sở Nông nghiệp và Môi trường	UBND cấp xã
70	KG09	Trạm bơm	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đơn vị quản lý; UBND cấp xã
71	LA01	Thửa đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Văn phòng đăng ký đất đai; UBND cấp xã